

nước. Trường hợp thu không đủ chi theo kế hoạch, Quỹ báo cáo Bộ Tài chính xử lý theo thẩm quyền.

Chương V

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ, KIỂM TOÁN VÀ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

Điều 20. Quỹ phải thực hiện chế độ kế toán, thống kê hiện hành và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Điều 21. Quỹ có trách nhiệm lập và gửi các kế hoạch tài chính sau đây theo quy định hiện hành:

1. Kế hoạch nguồn và sử dụng vốn.
2. Kế hoạch hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho các hoạt động ưu đãi: chênh lệch lãi suất cấp bù, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.
3. Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản.
4. Kế hoạch thu - chi tài chính.
5. Kế hoạch biên chế, quỹ lương.

Điều 22. Quỹ có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo nghiệp vụ, báo cáo thống kê, báo cáo kế toán và các báo cáo định kỳ, đột xuất khác theo quy định hiện hành và theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

Báo cáo quyết toán thu, chi tài chính hàng năm của Quỹ được Hội đồng quản lý Quỹ thông qua và gửi Bộ Tài chính.

Hàng năm, trên cơ sở báo cáo quyết toán tài chính của Quỹ, Bộ Tài chính sẽ xem xét, kiểm tra theo chức năng của cơ quan quản lý nhà nước.

Điều 23. Quỹ thực hiện chế độ kiểm toán nội bộ, công bố kết quả hoạt động tài chính hàng năm theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và chịu trách nhiệm về số liệu đã công bố.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện Quy chế này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 233/1999/QĐ-TTg ngày 20/12/1999 ban hành Quy chế Bảo lãnh của Chính phủ đối với các khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị định số 90/1998/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ ban hành Quy chế Quản lý vay và trả nợ nước ngoài;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Bảo lãnh của Chính phủ đối với các khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Mọi quy định trước đây trái với Quy chế ban hành kèm theo Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan để thực hiện và hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành Quy chế Bảo lãnh của Chính phủ đối với các khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

QUY CHẾ Bảo lãnh của Chính phủ đối với các khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng

(ban hành kèm theo Quyết định số 233/1999/QĐ-TTg ngày 20/12/1999 của Thủ tướng Chính phủ).

Chương I

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Trong Quy chế này các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

Người bảo lãnh là Chính phủ Việt Nam thông qua Cơ quan cấp bảo lãnh là (1) Bộ Tài chính xem xét và cấp bảo lãnh cho khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp; hoặc (2) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét và cấp bảo lãnh cho khoản vay nước ngoài của tổ chức tín dụng.

Người được bảo lãnh là doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng thực hiện vay nước ngoài (Người vay) được Chính phủ bảo lãnh. Người được bảo lãnh bao hàm cả (các) Người nhận chuyển nhượng, Người nhận chuyển giao, Người thế vị hợp pháp của Người vay được Người bảo lãnh chấp thuận.

Người nhận bảo lãnh là người có quyền sở hữu một phần hoặc toàn bộ khoản vay được bảo lãnh. Người nhận bảo lãnh là Người cho vay và (các) Người nhận chuyển nhượng, Người nhận chuyển giao, Người thế vị hợp pháp của Người cho vay và được hiểu là Người cho vay trong các Hợp đồng vay.

Người nhận chuyển nhượng của Người được bảo lãnh hoặc của Người nhận bảo lãnh là người công nhận toàn bộ hoặc một phần các quyền và các nghĩa vụ của Người được bảo lãnh hoặc Người nhận bảo lãnh (kể cả quyền sở hữu) là các quyền và các nghĩa vụ của mình trong chuyển nhượng.

Người nhận chuyển giao của Người được bảo lãnh hoặc của Người nhận bảo lãnh là người công nhận toàn bộ hoặc một phần các quyền và các nghĩa vụ của Người được bảo lãnh hoặc Người nhận bảo lãnh (trừ quyền sở hữu) là các quyền và các nghĩa vụ của mình trong chuyển giao.

Người thế vị của Người được bảo lãnh hoặc của Người nhận bảo lãnh là người nhận lại một phần hoặc toàn bộ tài sản cùng với các nghĩa vụ của Người được bảo lãnh hoặc Người nhận bảo lãnh.

Nghĩa vụ thanh toán là các khoản phải trả gồm nợ gốc, nợ lãi theo hợp đồng, lãi chậm trả, các khoản phí và chi phí, bồi thường tổn thất (nếu có) theo như quy định trong Hợp đồng vay cụ thể và phù hợp với Thư bảo lãnh.

Lãi suất lẻ là một bộ phận cấu thành lãi suất vay và là mức chênh lệch giữa lãi suất vay và lãi suất thả nổi tại một thị trường liên ngân hàng quốc tế.

Bảo lãnh của Chính phủ đối với khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng (sau đây được gọi là Bảo lãnh của Chính phủ) là cam kết của Người bảo lãnh đối với (các) Người cho vay nước ngoài đảm bảo việc thực hiện các nghĩa vụ thanh toán đã được cam kết trong Hợp đồng vay của Người vay cho (các) Người cho vay khi đến hạn; trong trường hợp Người vay không thực hiện đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ thanh toán đã được cam kết trong Hợp đồng vay, Người bảo lãnh sẽ thực hiện các nghĩa vụ thanh toán đó thay cho Người vay theo quy định của Thư bảo lãnh, và Người vay phải có nghĩa vụ bồi hoàn cho Người bảo lãnh các khoản tiền mà Người bảo lãnh đã trả thay cùng với lãi và tất cả các chi phí phát sinh thực tế liên quan đến khoản tiền đã trả thay.

Điều 2. Bảo lãnh của Chính phủ là bảo lãnh có tính pháp lý cao nhất tại Việt Nam, văn bản cam kết bảo lãnh của Chính phủ được thực hiện dưới hình thức Thư bảo lãnh.

Chính phủ chỉ cấp bảo lãnh, không cấp tái bảo lãnh.

Điều 3. Bảo lãnh của Chính phủ không yêu cầu Người được bảo lãnh là doanh nghiệp nhà nước hoặc tổ chức tín dụng nhà nước phải thế chấp tài sản. Các trường hợp khác giao Cơ quan cấp bảo lãnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 4. Mọi vấn đề khác có liên quan đến bảo lãnh của Chính phủ với các khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng không được nêu tại Quy chế này được thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 90/1998/ND-CP ngày 07 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ ban hành Quy chế Quản lý vay và trả nợ nước ngoài.

Chương II

ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ ĐIỀU KIỆN XEM XÉT CẤP BẢO LÃNH CỦA CHÍNH PHỦ

Điều 5. Đối tượng được Chính phủ xem xét cấp bảo lãnh vay nước ngoài gồm:

1. Doanh nghiệp nhà nước hoặc tổ chức tín dụng nhà nước được Chính phủ cho phép trực tiếp vay vốn nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả để thực hiện các dự án đầu tư phát triển, góp vốn liên doanh với nước ngoài, hoặc mở rộng hoạt động tín dụng.

2. Các đối tượng đặc biệt khác ngoài các đối tượng nêu trên do Thủ tướng Chính phủ quyết định tùy theo yêu cầu thực tế và đề nghị của Cơ quan cấp bảo lãnh.

Điều 6. Chính phủ cấp bảo lãnh cho doanh nghiệp vay nước ngoài để thực hiện:

1. Các dự án đầu tư có tầm quan trọng lớn trong kế hoạch phát triển kinh tế của đất nước, chủ yếu là các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng có thu hồi vốn.

2. Các dự án nhập các thiết bị công nghệ cao hoặc các dự án sản xuất hàng xuất khẩu.

3. Các dự án sử dụng các khoản vay thương mại đi cùng với nguồn viện trợ không hoàn lại hoặc vay hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của nước ngoài để tạo thành nguồn vốn tài trợ dưới dạng tín dụng hỗn hợp.

Điều 7. Tổ chức tín dụng được Chính phủ xem xét cấp bảo lãnh của Chính phủ là tổ chức tín dụng vay vốn nước ngoài để thực hiện các phương án đầu tư tín dụng hoặc bổ sung nguồn vốn tín dụng trong mọi lĩnh vực có khả năng thu hồi vốn.

Điều 8. Cơ quan cấp bảo lãnh chỉ xem xét cấp bảo lãnh của Chính phủ cho đối tượng và dự án

được quy định ở các Điều 5, 6 và 7 của Quy chế này và có đầy đủ các điều kiện sau:

1. Đối với doanh nghiệp: Dự án đầu tư của doanh nghiệp phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

a) Là dự án khả thi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc ra quyết định đầu tư theo quy định hiện hành, trong đó nêu rõ phương án vay và trả nợ đảm bảo trả được nợ khi đến hạn, và thuộc diện được Chính phủ xem xét bảo lãnh vay nước ngoài để thực hiện.

b) Phải có văn bản phê duyệt của cấp có thẩm quyền đối với kết quả đấu thầu cho dự án và dự thảo các Hợp đồng thương mại (hợp đồng tư vấn, hợp đồng cung cấp thiết bị, hợp đồng thầu xây dựng...) theo quy định hiện hành.

Các Hợp đồng thương mại, Hợp đồng vay và các văn kiện khác của dự án phải phù hợp với nhau về các điều kiện có liên quan.

Đối với tổ chức tín dụng: Khoản vay phải được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận bảo lãnh theo trình tự quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Quy chế này.

2. Giá trị một khoản vay gốc được bảo lãnh không nhỏ hơn một số tiền tương đương với 10 triệu đô la Mỹ, trừ các dự án được nêu tại khoản 3 Điều 6 của Quy chế này. Người cho vay phải là các tổ chức tài chính, tín dụng quốc tế, các Chính phủ, các ngân hàng thương mại nước ngoài, các tổ chức hoặc tập đoàn kinh tế lớn của nước ngoài.

3. Hợp đồng vay phải đủ các điều kiện dưới đây:

a) Có thời hạn vay tối thiểu từ 5 năm trở lên (không bao gồm thời gian ân hạn);

b) Loại tiền vay phải là loại tiền tự do chuyển đổi;

c) Lãi suất vay, lãi suất lẻ, các loại phí và chi phí phù hợp với điều kiện hiện tại trên thị trường quốc tế, trong nước và đặc thù của dự án;

d) Nội dung các điều khoản trong Hợp đồng vay phù hợp với luật pháp Việt Nam và thông lệ quốc tế;

đ) Được Cơ quan cấp bảo lãnh chấp thuận và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Có văn bản của Người cho vay yêu cầu Chính phủ Việt Nam bảo lãnh.

5. Doanh nghiệp và tổ chức tín dụng xin cấp bảo lãnh đang hoạt động sản xuất kinh doanh trong trạng thái bình thường, không ở trong tình trạng thua lỗ kéo dài, không có nợ quá hạn không trả được.

6. Mức yêu cầu bảo lãnh không vượt quá hạn mức bảo lãnh quy định cho doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng đó.

Điều 9. Hạn mức bảo lãnh.

Hạn mức bảo lãnh cho từng doanh nghiệp, tổ chức tín dụng được quy định tại Điều 18 của Nghị định số 90/1998/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ ban hành Quy chế Quản lý vay và trả nợ nước ngoài.

Chương III

CƠ QUAN CẤP VÀ QUẢN LÝ BẢO LÃNH CỦA CHÍNH PHỦ

Điều 10. Cơ quan cấp bảo lãnh của Chính phủ là cơ quan được quy định tại Điều 17 Nghị định số 90/1998/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ về ban hành Quy chế Quản lý vay và trả nợ nước ngoài.

Điều 11. Trách nhiệm của Cơ quan cấp bảo lãnh và cơ quan liên quan.

1. Bộ Tài chính là cơ quan thay mặt Chính phủ xem xét cấp bảo lãnh cho doanh nghiệp vay nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với tất

cả các bảo lãnh của Chính phủ cho các khoản vay nước ngoài như đối với các khoản vay nước ngoài của Chính phủ, kể cả hướng dẫn doanh nghiệp vay vốn nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh nộp phí bảo lãnh.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cơ quan thay mặt Chính phủ xem xét cấp bảo lãnh cho các tổ chức tín dụng vay nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; có trách nhiệm cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời về các khoản bảo lãnh do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện cho Bộ Tài chính để quản lý chung việc cấp bảo lãnh của Chính phủ, kể cả hướng dẫn tổ chức tín dụng vay vốn nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh nộp phí bảo lãnh.

Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thống nhất quy chế phối hợp cụ thể trong việc cấp bảo lãnh của Chính phủ, trao đổi thông tin và xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình bảo lãnh của Chính phủ, theo dõi, giám sát tình hình thực hiện khoản vay và có hỗ trợ khi cần thiết đối với doanh nghiệp và tổ chức tín dụng được bảo lãnh, có báo cáo định kỳ hàng quý với Thủ tướng Chính phủ những khoản vay được Chính phủ bảo lãnh không trả được nợ khi đến hạn.

Đối với các bảo lãnh của Chính phủ mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp trước khi ban hành Nghị định số 90/1998/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp tục quản lý theo chức năng của Cơ quan cấp bảo lãnh và có trách nhiệm chuyển cho Bộ Tài chính bản sao toàn bộ hồ sơ của các bảo lãnh này để quản lý chung. Toàn bộ số phí bảo lãnh thu được kể từ ngày có hiệu lực của Quy chế này, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển vào "Quỹ tích lũy trả nợ" theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Bộ Tư pháp có trách nhiệm xem xét các vấn đề pháp lý trong các văn bản thỏa thuận sẽ được ký với Người cho vay và cấp ý kiến pháp lý đối với Người được bảo lãnh và Người bảo lãnh.

Điều 12. Cơ quan cấp bảo lãnh có thể được "Bên mời thầu" mời tham gia xét các gói thầu tài chính cho các dự án có các khoản vay nước ngoài yêu cầu có bảo lãnh của Chính phủ.

Chương IV

TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC CẤP BẢO LÃNH CỦA CHÍNH PHỦ

Điều 13. Nội dung Thư bảo lãnh của Chính phủ sẽ được thỏa thuận giữa Cơ quan cấp bảo lãnh và Người nhận bảo lãnh, bao gồm các chi tiết sau:

- a) Người bảo lãnh và Cơ quan cấp bảo lãnh;
- b) Người nhận bảo lãnh;
- c) Người được bảo lãnh;
- d) Dẫn chiếu các hợp đồng thương mại liên quan, Hợp đồng vay;
- đ) Mức yêu cầu bảo lãnh, loại tiền vay;
- e) Cam kết của Người bảo lãnh đối với Người nhận bảo lãnh về các nghĩa vụ của Người được bảo lãnh và Người bảo lãnh;
- g) Quyền lợi và trách nhiệm của Người nhận bảo lãnh;
- h) Thời hạn hiệu lực và thu hồi Thư bảo lãnh;
- i) Luật chi phối và cơ quan, địa điểm, ngôn ngữ được sử dụng trong xét xử khi phát sinh các tranh chấp;
- k) Địa điểm, ngày, tháng, năm ký phát hành Thư bảo lãnh.

Điều 14. Trình tự và thủ tục xem xét cấp bảo lãnh.

1. Chấp thuận bảo lãnh của Chính phủ:

- a) Đối với doanh nghiệp, chấp thuận bảo lãnh của Chính phủ được quy định tại khoản 1, Điều 8 của Quy chế này.

b) Đối với tổ chức tín dụng: Theo đề nghị của tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị chấp thuận cấp bảo lãnh của Chính phủ cho khoản vay, trong đó nêu rõ Người cho vay, trị giá khoản vay cần được bảo lãnh, các điều kiện vay và trả nợ sơ bộ do Người cho vay đưa ra, ý kiến của Cơ quan cấp bảo lãnh đối với khoản vay, kèm theo văn bản của Người cho vay yêu cầu có bảo lãnh của Chính phủ.

2. Hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh:

Căn cứ quyết định đầu tư (đối với doanh nghiệp) hoặc chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ (đối với tổ chức tín dụng), Người vay có trách nhiệm cung cấp hồ sơ cho Cơ quan cấp bảo lãnh, bao gồm:

- a) Dự thảo Hợp đồng vay;
- b) Dự thảo Thư bảo lãnh;
- c) Hợp đồng thương mại có liên quan;
- d) Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án có sử dụng vốn vay nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc ra quyết định đầu tư;
- d) Báo cáo tài chính của Người vay đã được kiểm toán hoặc được cơ quan quản lý vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp xác nhận trong 2 năm gần nhất (đối với doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng đang hoạt động).
- e) Văn bản của Người cho vay yêu cầu có bảo lãnh của Chính phủ.

3. Xem xét hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh:

Khi nhận được hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh, Cơ quan cấp bảo lãnh có trách nhiệm xem xét hồ sơ trong thời gian không quá 5 ngày làm việc, và khi cần thiết có thể yêu cầu doanh nghiệp, tổ chức tín dụng cung cấp bổ sung hoặc làm rõ các tài liệu có liên quan. Nếu hồ sơ bảo lãnh đã đầy đủ, Cơ quan cấp bảo lãnh thông báo cho Người vay thực hiện tiếp các công việc được quy định tại các khoản 4, 5 và 6 của Điều này.

4. Đàm phán Hợp đồng vay và các văn bản có liên quan:

a) Sau khi có thông báo của Cơ quan cấp bảo lãnh, Người vay tiến hành đàm phán với Người cho vay về nội dung cụ thể của Hợp đồng vay với sự tham gia của Cơ quan cấp bảo lãnh và các cơ quan liên quan khác.

b) Cơ quan cấp bảo lãnh đàm phán với Người cho vay về nội dung Thư bảo lãnh.

c) Bộ Tư pháp đàm phán với Người cho vay về nội dung ý kiến pháp lý.

5. Phê duyệt Hợp đồng vay, Thư bảo lãnh:

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày kết thúc đàm phán về Hợp đồng vay và các văn bản có liên quan:

a) Theo đề nghị của Người vay hoặc cơ quan quản lý nhà nước cấp trên của Người vay (nếu có), Cơ quan cấp bảo lãnh có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nội dung Hợp đồng vay và nội dung Thư bảo lãnh.

b) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cùng một lúc nội dung Hợp đồng vay và nội dung Thư bảo lãnh.

6. Cấp Thư bảo lãnh và ý kiến pháp lý. Sau khi có văn bản phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về nội dung Hợp đồng vay và nội dung Thư bảo lãnh:

a) Người vay ký chính thức Hợp đồng vay với Người cho vay, và ký văn bản cam kết theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 đính kèm Quy chế này có xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên của Người vay (nếu có) và chuyển cho Cơ quan cấp bảo lãnh.

b) Cơ quan cấp bảo lãnh phát hành Thư bảo lãnh thành 3 bản chính, mỗi bản được lưu giữ bởi Người cho vay, Người vay và Cơ quan cấp bảo lãnh. Bản do Người cho vay lưu giữ được chuyển thông qua Người vay.

c) Người vay làm thủ tục đăng ký khoản vay được

bảo lãnh theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

d) Bộ Tư pháp phát hành ý kiến pháp lý thành 4 bản chính trong trường hợp Người cho vay yêu cầu, mỗi bản được lưu giữ bởi Người cho vay, Người bảo lãnh, Người được bảo lãnh và Bộ Tư pháp. Bản do Người cho vay lưu giữ được chuyển thông qua Người vay.

Điều 15. Trong trường hợp bảo lãnh các khoản vay thương mại đi cùng khoản viện trợ không hoàn lại hoặc vay ODA để tạo thành nguồn tài trợ dưới dạng tín dụng hỗn hợp, trình tự thủ tục xem xét bảo lãnh được thực hiện theo quy định của các khoản 2, 3, 4 và 6 của Điều 14 Quy chế này.

Điều 16. Thu hồi bảo lãnh của Chính phủ.

Người bảo lãnh sẽ thu hồi Thư bảo lãnh khi các nghĩa vụ thanh toán được bảo lãnh đã được thực hiện đầy đủ, hoặc khi Người cho vay đơn phương hủy bỏ Hợp đồng vay, hoặc việc bảo lãnh được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác. Cơ quan cấp bảo lãnh có trách nhiệm thông báo kịp thời cho các bên liên quan việc thu hồi này.

Trong trường hợp cần thu hồi bảo lãnh khác với các trường hợp nêu trên, Cơ quan cấp bảo lãnh tham khảo ý kiến Bộ Tư pháp và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định theo quy định của luật pháp hiện hành và thông lệ quốc tế.

Điều 17. Trong trường hợp Người bảo lãnh phải đứng ra trả thay cho Người được bảo lãnh, Cơ quan cấp bảo lãnh thực hiện chi trả thay cho Người được bảo lãnh theo quy định của Quy chế lập, sử dụng và quản lý Quỹ Tích lũy trả nợ nước ngoài được ban hành kèm theo Quyết định số 72/1999/QĐ-BTC ngày 09 tháng 7 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Khoản tiền thu hồi được từ Người được bảo lãnh theo quy định của khoản 1 Điều 20 của Quy chế này được Cơ quan cấp bảo lãnh chuyển vào "Quỹ Tích lũy trả nợ nước ngoài" và được hạch toán thành một nguồn thu của Quỹ.

Chương V

NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI ĐƯỢC BẢO LÃNH

Điều 18. Người được bảo lãnh có nghĩa vụ:

1. Cung cấp cho Cơ quan cấp bảo lãnh các thông tin sau:

a) Báo cáo theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 đính kèm Quy chế này, gồm các nội dung: ngày và trị giá từng lần rút vốn theo khoản vay được bảo lãnh; tiến độ rút vốn, trả nợ định kỳ theo quý của khoản vay được bảo lãnh;

b) Báo cáo hàng năm về tình hình thực hiện dự án;

c) Các báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc có xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên của Người được bảo lãnh (nếu có), gồm bảng cân đối kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ, và thuyết minh báo cáo tài chính;

d) Các tình huống đặc biệt có thể ảnh hưởng tới việc thực hiện dự án và khả năng thực hiện các nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng vay.

2. Tạo điều kiện cho Cơ quan cấp bảo lãnh kiểm tra tình hình thực hiện dự án khi cần thiết.

3. Nộp phí bảo lãnh kịp thời và đầy đủ theo quy định của Quy chế này.

4. Thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết với Cơ quan cấp bảo lãnh trong văn bản cam kết theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 đính kèm Quy chế này.

Điều 19. Mức phí bảo lãnh và lệ phí xét hồ sơ xin cấp bảo lãnh.

1. Người được bảo lãnh phải nộp cho Cơ quan cấp bảo lãnh phí bảo lãnh, được tính trên dư nợ của khoản vay được bảo lãnh, và được quy định cụ thể như sau:

a) 0,5%/năm tính trên dư nợ của khoản vay được Chính phủ bảo lãnh để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng có thu hồi vốn.

b) 1,0%/năm tính trên dư nợ của khoản vay được Chính phủ bảo lãnh để thực hiện các dự án ngoài phạm vi các dự án nêu ở điểm a nói trên.

c) Không thu phí bảo lãnh đối với các dự án nêu tại khoản 3 Điều 6 của Quy chế này.

Khi cần điều chỉnh mức phí bảo lãnh, Bộ Tài chính chủ trì cùng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và công bố ít nhất 90 ngày trước khi thực hiện mức phí bảo lãnh mới. Trong mọi trường hợp, mức phí bảo lãnh không được vượt quá 1,5%/năm tính trên dư nợ của khoản vay được Chính phủ bảo lãnh.

2. Nộp phí bảo lãnh.

Phí bảo lãnh được tính bằng loại ngoại tệ ký vay, và được nộp vào cùng thời điểm với ngày thanh toán lãi của khoản vay bằng ngoại tệ ký vay, hoặc bằng ngoại tệ chuyển đổi khác, hoặc bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố chính thức hoặc thông báo cho Bộ Tài chính tại thời điểm trên. Cơ quan cấp bảo lãnh hướng dẫn Người được bảo lãnh chuyển trực tiếp khoản phí bảo lãnh này vào "Quỹ Tích lũy trả nợ" theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Lệ phí xét hồ sơ xin cấp bảo lãnh.

Người được bảo lãnh phải nộp cho Cơ quan cấp bảo lãnh khoản lệ phí cố định cho việc xét hồ sơ xin cấp bảo lãnh để bù đắp các chi phí phát sinh trong quá trình xét và cấp bảo lãnh. Mức lệ phí cụ thể và thời hạn nộp lệ phí này do Bộ Tài chính quy định thống nhất.

Điều 20. Nghĩa vụ khác.

1. Trong trường hợp Người bảo lãnh phải đứng ra trả thay cho Người được bảo lãnh, Cơ quan cấp bảo lãnh có quyền thực hiện các chế tài theo pháp luật đối với Người được bảo lãnh, buộc Người được

bảo lãnh phải nhận nợ đối với Người bảo lãnh và có nghĩa vụ bồi hoàn trong một thời gian nhất định cho Người bảo lãnh các khoản tiền mà Người bảo lãnh đã trả thay, cộng với tất cả các chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc trả thay theo mức lãi suất cao hơn trong 2 mức sau đây:

a) Lãi suất quy định tại Hợp đồng vay, hoặc,

b) Lãi suất LIBOR/6 tháng đối với đồng tiền vay theo Hợp đồng vay cộng với 1%/năm tính từ ngày Người bảo lãnh thanh toán thay Người được bảo lãnh cho tới ngày Người bảo lãnh thu hồi được khoản tiền đó.

2. Trong trường hợp Người được bảo lãnh không trả được nợ do các nguyên nhân chủ quan, như sử dụng vốn kém hiệu quả, để lãng phí, thất thoát vốn gây ảnh hưởng xấu đến uy tín của Chính phủ và thiệt hại cho ngân sách nhà nước, Người được bảo lãnh sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Người nhận chuyển nhượng, Người nhận chuyển giao, Người thế vị của Người được bảo lãnh có nghĩa vụ đối với Cơ quan cấp bảo lãnh tương ứng với phạm vi nhận chuyển nhượng, hoặc chuyển giao, hoặc thế vị từ Người được bảo lãnh.

Chương VI

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 22. Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Quy chế này tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bồi thường thiệt hại theo các quy định hiện hành./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

Phụ lục 1

Mẫu Văn bản Cam kết
do Người được bảo lãnh phát hành

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày tháng năm

VĂN BẢN CAM KẾT

..... (Tên doanh nghiệp) có trụ sở đăng ký tại được đại diện bởi (tên và chức danh của Chủ tịch Hội đồng quản trị và/hoặc Tổng Giám đốc) là Người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp (sau đây được gọi là “Người được bảo lãnh”).

Người được bảo lãnh cam kết với (tên Cơ quan cấp bảo lãnh) thay mặt Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (“Người bảo lãnh”) như sau:

Điều 1. Người được bảo lãnh cam kết:

1. Thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các quy định của Chính phủ tại Quy chế Bảo lãnh của Chính phủ đối với khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng được ban hành theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số: ngày tháng năm 1999.

2. Chịu trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng thương mại và Hợp đồng vay được bảo lãnh.

3. Có nghĩa vụ nhận nợ đối với Người bảo lãnh và nghĩa vụ bồi hoàn cho Người bảo lãnh, các khoản tiền mà Người bảo lãnh đã trả thay cộng với tất cả các chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc trả khoản tiền đã nêu và lãi tính trên khoản tiền mà Người bảo lãnh đã trả nợ thay theo mức cao hơn trong 2 mức (1) lãi suất quy định tại Hợp đồng

vay hoặc (2) lãi suất LIBOR/6 tháng đối với đồng tiền vay theo Hợp đồng cộng với 1%/năm tính từ ngày Người bảo lãnh thanh toán cho tới ngày mà Người bảo lãnh thực tế đã thu hồi được khoản tiền đó trên cơ sở 1 năm có 360 ngày.

4. Thừa nhận quyền của Người bảo lãnh đối với việc thực hiện bất kỳ các biện pháp chế tài theo luật pháp Việt Nam để thu hồi các khoản nợ từ Người được bảo lãnh: buộc Người được bảo lãnh phải hoàn trả số tiền mà Người bảo lãnh đã trả nợ thay trong một thời hạn nhất định, phong tỏa tài khoản, yêu cầu Người được bảo lãnh phải bán tài sản hiện có để thực hiện các nghĩa vụ trả nợ...

5. Cung cấp các bằng chứng chứng minh về việc không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ thanh toán đã cam kết trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thanh toán.

6. Thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản phí bảo lãnh.

Điều 2. Người được bảo lãnh có nghĩa vụ và trách nhiệm:

a) Cung cấp ngay lập tức cho Cơ quan cấp bảo lãnh về ngày và trị giá từng khoản rút vốn được thực hiện theo khoản vay được bảo lãnh; cung cấp định kỳ theo quý báo cáo tiến độ rút vốn, trả nợ của khoản vay được bảo lãnh cho Cơ quan cấp bảo lãnh;

b) Cung cấp định kỳ 6 tháng cho Cơ quan cấp bảo lãnh báo cáo tình hình thực hiện dự án, các báo cáo tài chính có kiểm toán (hoặc có xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên của Người được bảo lãnh) của doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khi kết thúc năm tài chính;

c) Báo cáo kịp thời cho Cơ quan cấp bảo lãnh các tình huống đặc biệt có thể ảnh hưởng tới việc thực hiện dự án và ảnh hưởng tới khả năng thực hiện các nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng vay;

d) Tạo điều kiện cho đại diện của Cơ quan cấp bảo lãnh kiểm tra tình hình thực hiện dự án khi cần thiết;

d) Thông báo cho Cơ quan cấp bảo lãnh các thông tin chi tiết về Người nhận chuyển nhượng, Người nhận chuyển giao, Người thế vị hợp pháp và về các quyền và nghĩa vụ được thế vị, được chuyển giao, được chuyển nhượng.

Điều 3. Cơ quan quản lý nhà nước cấp trên của Người được bảo lãnh (nếu có) có trách nhiệm:

a) Thẩm định hiệu quả và khả năng trả nợ của dự án;

b) Đôn đốc Người được bảo lãnh thực hiện nghiêm chỉnh các nghĩa vụ đã cam kết đối với Người cho vay và Người bảo lãnh;

c) Thông báo cho Cơ quan cấp bảo lãnh các tình huống đặc biệt có thể ảnh hưởng tới việc thực hiện dự án và ảnh hưởng tới khả năng thực hiện các nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng vay và phương án xử lý.

Điều 4. Trong trường hợp công ty liên doanh với nước ngoài đứng ra vay và được Chính phủ Việt Nam bảo lãnh tương đương phần thuộc trách nhiệm của Bên Việt Nam tham gia liên doanh theo đúng tỷ lệ góp vốn liên doanh, cơ quan quản lý nhà nước cấp trên của Người được bảo lãnh có trách nhiệm nhận nợ đối với Người bảo lãnh và trả nợ thay Người được bảo lãnh trong trường hợp Người được bảo lãnh không có khả năng hoàn trả nợ cho Người bảo lãnh.

Điều 5. Nghĩa vụ của Người được bảo lãnh (và cơ quan quản lý nhà nước cấp trên của Người được bảo lãnh, nếu có) đối với Người bảo lãnh chỉ chấm dứt khi các nghĩa vụ của Người được bảo lãnh đối với Người bảo lãnh đã được thực hiện đầy đủ (không phụ thuộc vào vấn đề kết thúc khoản vay, chấm dứt tính hiệu lực của Thư bảo lãnh...).

Cam kết này được lập thành 3 bản (hoặc 4 bản trong trường hợp công ty liên doanh), mỗi bản được lưu giữ bởi Cơ quan cấp bảo lãnh, Người được bảo lãnh, Cơ quan quản lý nhà nước cấp trên của Người được bảo lãnh.

Người được bảo lãnh (tên doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng)

.....

Tên	Tên
Chức danh	Chức danh
Dấu của cơ quan	Dấu của chủ đầu tư (nếu có)
.....

Xác nhận và đồng ý(*):

Cơ quan quản lý nhà nước cấp trên của Người được bảo lãnh (tên cơ quan)

.....

Tên

Chức danh

Dấu của cơ quan

(*) Xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên của "Người được bảo lãnh" (nếu có, trong trường hợp góp vốn liên doanh).

Phụ lục 2

Mẫu báo cáo tình hình khoản vay

(ngay sau khi thực hiện rút vốn, thanh toán và định kỳ theo quý)

Tình hình thực hiện khoản vay:

Tên Người cho vay	Ngày ký Hợp đồng	Trị giá vay	Ngày/tháng/năm	Trị giá rút vốn	Trị giá thanh toán			Dư nợ tính đến
					Gốc	Lãi	Phí	
			(ngày Rút vốn, ngày thanh toán)					

Ghi chú: Khoản thanh toán nào được gốc hóa

.....

(Tên doanh nghiệp) có trụ sở đăng ký tại.....

.....

được đại diện bởi